

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I - 2018

Tháng 4 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		564.692.445.812	570.918.540.562
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		50.605.224.477	40.934.894.799
1. Tiền	111	V.1	50.605.224.477	40.934.894.799
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		473.179.827.722	490.815.501.357
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	168.660.522.950	192.407.546.134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	109.058.366.090	109.678.797.363
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	43.000.000.000	48.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	153.474.871.015	141.743.090.193
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.013.932.333)	(1.013.932.333)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	35.347.442.294	33.391.580.367
1. Hàng tồn kho	141		35.347.442.294	33.391.580.367
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.559.951.319	5.776.564.039
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	71.989.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.559.951.319	5.704.574.458
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		658.035.759.500	661.742.029.041
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.5b	36.537.600	36.537.600
6. Phải thu dài hạn khác	216		36.537.600	36.537.600
II. Tài sản cố định	220		403.656.346.192	408.347.584.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	225.002.690.597	229.544.333.537
- Nguyên giá	222		256.416.593.218	256.211.365.945
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.413.902.621)	(26.667.032.408)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	178.653.655.595	178.803.250.794
- Nguyên giá	228		180.000.000.000	180.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.346.344.405)	(1.196.749.206)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		104.090.252.229	102.952.038.022
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	104.090.252.229	102.952.038.022
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	148.197.006.016	148.197.006.016
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		147.998.346.016	147.998.346.016
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		198.660.000	198.660.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.055.617.463	2.208.863.072
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.055.617.463	2.208.863.072
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.222.728.205.312	1.232.660.569.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

MẪU SỐ B 01-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		378.000.852.715	386.787.282.655
I. Nợ ngắn hạn	310		295.854.511.901	302.267.153.643
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	73.147.995.250	87.702.634.336
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.922.558.387	1.604.866.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		11.574.474.438	11.407.577.269
4. Phải trả người lao động	314		384.423.534	266.786.383
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.027.432.776	3.077.148.097
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		44.146.484.228	39.803.018.918
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	160.651.143.288	158.405.122.090
II. Nợ dài hạn	330		82.146.340.814	84.520.129.012
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	81.890.498.338	84.264.286.536
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		255.842.476	255.842.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		844.727.352.597	845.873.286.948
I. Vốn chủ sở hữu	410		844.727.352.597	845.873.286.948
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	660.000.000.000	660.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.000.000.000	660.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.263.143.862	135.257.713.420
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135.202.291.676	93.172.354.711
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.060.852.185	42.085.358.709
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		47.464.208.735	50.615.573.528
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.222.728.205.312	1.232.660.569.603



Nguyễn Tấn Đạt

Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý I - 2018

MẪU SỐ B 02-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	70.882.016.131	131.689.804.067	70.882.016.131	131.689.804.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	70.882.016.131	131.689.804.067	70.882.016.131	131.689.804.067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	65.151.919.712	124.899.527.054	65.151.919.712	124.899.527.054
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.730.096.419	6.790.277.013	5.730.096.419	6.790.277.013
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	732.540.529	40.109.901.540	732.540.529	40.109.901.540
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.025.332.204	26.322.080.871	2.025.332.204	26.322.080.871
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.025.332.204</i>	<i>835.951.718</i>	<i>2.025.332.204</i>	<i>835.951.718</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-	73.409.204	-	73.409.204
9. Chi phí bán hàng	24	VI.5	180.454.161	334.869.810	180.454.161	334.869.810
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.401.576.961	1.310.112.206	1.401.576.961	1.310.112.206
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.855.273.622	19.006.524.870	2.855.273.622	19.006.524.870
12. Thu nhập khác	31	VI.6	170.351.529	2.440.000.000	170.351.529	2.440.000.000
13. Chi phí khác	32	VI.6	677.014.289	154.612.518	677.014.289	154.612.518
14. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(506.662.760)	2.285.387.482	(506.662.760)	2.285.387.482
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.348.610.862	21.291.912.352	2.348.610.862	21.291.912.352
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	179.309.786	339.148.476	179.309.786	339.148.476
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.169.301.076	20.952.763.876	2.169.301.076	20.952.763.876
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.060.852.186	20.543.302.310	2.060.852.186	20.543.302.310
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		108.448.890	409.461.566	108.448.890	409.461.566
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	31	311	31	311
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



Nguyễn Tân Đạt
 Giám đốc
 Ngày 27 tháng 4 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
 Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý I - 2018

MẪU SỐ B 03-DN/HN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63.905.988.452	137.319.163.636	63.905.988.452	137.319.163.636
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ			(55.625.835.854)	(170.855.217.168)	(55.625.835.854)	(170.855.217.168)
Tiền chi trả cho người lao động	02		(1.059.252.947)	(1.151.706.089)	(1.059.252.947)	(1.151.706.089)
Tiền chi trả lãi vay	03		(2.015.902.389)	(1.065.365.124)	(2.015.902.389)	(1.065.365.124)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(775.129.874)	-	(775.129.874)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		36.310.199.857	51.930.000.000	36.310.199.857	51.930.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	08		(31.129.970.684)	(23.913.114.486)	(31.129.970.684)	(23.913.114.486)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.385.226.435	(8.511.369.105)	10.385.226.435	(8.511.369.105)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(612.521.648)	(871.842.340)	(612.521.648)	(871.842.340)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	42.476.299.139	-	42.476.299.139
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		749.891	1.349.837	749.891	1.349.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(611.771.757)	(3.394.193.364)	(611.771.757)	(3.394.193.364)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33		16.955.449.000	2.350.000.000	16.955.449.000	2.350.000.000
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.058.574.000)	(12.005.745.000)	(17.058.574.000)	(12.005.745.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.125.000)	(9.655.745.000)	(103.125.000)	(9.655.745.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9.670.329.678	(21.561.307.469)	9.670.329.678	(21.561.307.469)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40.934.894.799	57.939.954.148	40.934.894.799	57.939.954.148
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	50.605.224.477	36.378.646.679	50.605.224.477	36.378.646.679



Nguyễn Tấn Đạt
 Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018

Nguyễn Huy Quảng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thương
 Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 số 0105806767 ngày 23 tháng 06 năm 2016.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là:

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác.

2. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần BWG Mai Châu

* Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/3/2018: 95,60%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/3/2018: 95,60%

Công ty TNHH BWG Điện Biên

* Địa chỉ: Bản Phú Ngam, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/3/2018: 75,5%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/3/2018: 75,5%

Công ty Cổ phần Việt Nga Hòa Bình

* Địa chỉ: Tiểu khu 4, thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/3/2018: 95%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/3/2018: 95%

Công ty CP Phát triển Công nghệ SKY LIFE FARMS

* Địa chỉ: P301, tầng 3, Số 5B, ngõ 55 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/3/2018: 97,55%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/3/2018: 97,55%

Công ty CP BWG Technologies

* Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐT Vạn Phúc, Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/3/2018: 99,5%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/3/2018: 99,5%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TONA

* Địa chỉ: Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/3/2018: 49%

* Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 31/3/2018: 49%

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT_BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

3. Áp dụng chính sách kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015 trở đi.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc và thiết bị
Phương tiện vận tải truyền dẫn

Số năm
06- 12
10

5. Tài sản cố định vô hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các quyền sử dụng đất lâu dài, Công ty không tiến hành trích khấu hao với các tài sản này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

12. Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1.	Tiền và các khoản tương đương tiền				
	Tiền mặt	25.390.762.165		21.360.625.700	
	Tiền gửi ngân hàng	25.214.462.312		19.574.269.099	
	Cộng	50.605.224.477		40.934.894.799	
2.	Phải thu của khách hàng				
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	168.660.522.950		192.407.546.134	
	b. Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
	Cộng	168.660.522.950		192.407.546.134	
3.	Trả trước cho người bán ngắn hạn				
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	- Trả trước người bán ngắn hạn	109.058.366.090		109.678.797.363	
	Cộng	109.058.366.090		109.678.797.363	
4.	Phải thu về cho vay ngắn hạn				
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Cho vay cá nhân	43.000.000.000		48.000.000.000	
	Cộng	43.000.000.000		48.000.000.000	
5.	Phải thu khác				
		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	a. Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Phải thu khác	153.474.871.015		141.743.090.193	-
		153.474.871.015		141.743.090.193	-
	b. Dài hạn	36.537.600	-	36.537.600	-
	- Ký quỹ, ký cược	36.537.600		36.537.600	
		-	-	-	-
	Cộng	153.511.408.615	-	141.779.627.793	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.683.501.125	-	8.816.283.716	-
- Công cụ, dụng cụ	200.219.516	-	225.701.334	-
- Chi phí SX, KD dở dang	9.210.153.152	-	8.405.037.654	-
- Thành phẩm	17.482.724.108	-	14.179.000.815	-
- Hàng hóa	1.770.844.394	-	1.765.556.848	-
Cộng	35.347.442.295	-	33.391.580.367	-

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	65.514.421.268	183.542.198.380	3.405.701.632	3.749.044.665	256.211.365.945
Mua trong năm	-	-	205.227.273	-	205.227.273
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	65.514.421.268	183.542.198.380	3.610.928.905	3.749.044.665	256.416.593.218
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	4.574.574.719	21.162.772.514	487.147.625	442.537.550	26.667.032.408
Khấu hao trong năm	1.055.671.089	3.514.679.133	74.395.941	102.124.050	4.746.870.213
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.630.245.808	24.677.451.647	561.543.566	544.661.600	31.413.902.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	60.939.846.549	162.379.425.866	2.918.554.007	3.306.507.115	229.544.333.537
Tại ngày cuối năm	59.884.175.460	158.864.746.733	3.049.385.339	3.204.383.065	225.002.690.597

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-
Số dư cuối kỳ	180.000.000.000	180.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	1.196.749.206	1.196.749.206
Khấu hao trong kỳ	149.595.199	149.595.199
Số dư cuối kỳ	1.346.344.405	1.346.344.405
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	178.803.250.794	178.803.250.794
Tại ngày cuối kỳ	178.653.655.595	178.653.655.595

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****9. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự án Nhà máy sản xuất Tre và Gõ ghép thanh tại Điện Biên	6.330.861.068	6.330.861.068
- Dự án Nhà máy sản xuất Ván dăm Tre gỗ Công nghiệp tại Hòa Bình	60.759.391.161	59.621.176.954
- Dự án Kho bảo quản các sản phẩm từ Chăn nuôi theo công nghệ Nhật Bản tại Hòa Bình	37.000.000.000	37.000.000.000
Cộng	<u>104.090.252.229</u>	<u>102.952.038.022</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****10. Các khoản đầu tư tài chính**

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000	147.000.000.000	-	147.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TONA	147.000.000.000	147.000.000.000	-	147.000.000.000	-
*Lãi Công ty liên kết	998.346.016	998.346.016	-	998.346.016	-
Cộng	148.197.006.016	148.197.006.016	-	148.197.006.016	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng TONA chưa thực hiện niêm yết nên Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	160.651.143.288	160.651.143.288	16.955.449.000	17.033.932.000	160.729.626.288	160.729.626.288
Vay ngắn hạn ngân hàng	142.124.000.000	142.124.000.000	16.906.165.000	16.906.165.000	142.124.000.000	142.124.000.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình	40.000.000.000	40.000.000.000	11.906.165.000	11.906.165.000	40.000.000.000	40.000.000.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô	97.124.000.000	97.124.000.000	-	-	97.124.000.000	97.124.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng	18.527.143.288	18.527.143.288	49.284.000	127.767.000	18.605.626.288	18.605.626.288
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê	309.371.000	309.371.000	-	103.125.000	412.496.000	412.496.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình	18.143.846.288	18.143.846.288	-	-	18.143.846.288	18.143.846.288
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội	73.926.000	73.926.000	49.284.000	24.642.000	49.284.000	49.284.000
b. Vay dài hạn	81.890.498.338	81.890.498.338	-	49.284.000	81.939.782.338	81.939.782.338
- Ngân hàng TMCP VPBank Chi nhánh Hà Nội - PGD Thụy Khuê	515.215.000	515.215.000	-	-	515.215.000	515.215.000
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình	38.998.662.838	38.998.662.838	-	-	38.998.662.838	38.998.662.838
- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình	41.834.472.500	41.834.472.500	-	-	41.834.472.500	41.834.472.500
- Ngân hàng TMCP PGBank Chi nhánh Hà Nội	542.148.000	542.148.000	-	49.284.000	591.432.000	591.432.000
Cộng	242.541.641.626	242.541.641.626	16.955.449.000	17.083.216.000	242.669.408.626	242.669.408.626

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	73.147.995.250	73.147.995.250	87.702.634.336	87.702.634.336
b. Phải trả người bán dài hạn			-	-
Cộng	73.147.995.250	73.147.995.250	87.702.634.336	87.702.634.336

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.922.558.387	1.604.866.550
Cộng	1.922.558.387	1.604.866.550

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

14. Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Vốn đầu tư của chủ sở hữu
NĂM TRƯỚC			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	93.172.354.711	753.172.354.711
Lãi trong năm	-	43.074.985.111	43.074.985.111
Giảm khác	-	(989.626.402)	(989.626.402)
			-
Số dư cuối năm	660.000.000.000	135.257.713.420	795.257.713.420
NĂM NAY			
Số dư đầu năm	660.000.000.000	135.257.713.420	795.257.713.420
Lãi trong kỳ	-	2.060.852.186	2.060.852.186
Giảm khác (*)	-	(55.421.744)	(55.421.744)
Số dư cuối kỳ	660.000.000.000	137.263.143.862	797.263.143.862

13.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	660.000.000.000	660.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	660.000.000.000	660.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.3. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.000.000	66.000.000
Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý 1 - 2017</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu	70.882.016.131	131.689.804.067
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	67.521.944.975	125.984.106.014
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.360.071.156	5.705.698.053
Các khoản giảm trừ		
Doanh thu thuần	70.882.016.131	131.689.804.067
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý 1 - 2017</u>
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	61.859.049.981	119.313.377.054
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.292.869.731	5.586.150.000
Cộng	65.151.919.712	124.899.527.054
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý 1 - 2017</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	732.540.529	509.901.540
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu tài chính khác	-	39.600.000.000
Cộng	732.540.529	40.109.901.540
4. Chi phí tài chính		
	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý 1 - 2017</u>
Lãi tiền vay	2.025.332.204	835.951.718
Chi phí tài chính khác	-	25.486.129.153
Cộng	2.025.332.204	26.322.080.871
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý I - 2018</u>	<u>Quý 1 - 2017</u>
Chi phí bán hàng	180.454.161	334.869.810
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.401.576.961	1.310.112.206
Cộng	1.582.031.122	1.644.982.016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

6. Lợi nhuận khác

	<u>Quý I – 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
Thu nhập khác	170.351.529	2.440.000.000
Chi phí khác	677.014.289	154.612.518
Lợi nhuận khác	<u>(506.662.760)</u>	<u>2.285.387.482</u>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Quý I – 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ	21.939.212	319.214.437
Thuế Thu nhập doanh nghiệp Công ty con	157.370.574	19.934.038
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>179.309.786</u>	<u>339.148.476</u>

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý I – 2018</u>	<u>Quý I - 2017</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.060.852.186	20.543.302.310
Các khoản điều chỉnh:		-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.060.852.186	20.543.302.310
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	66.000.000	66.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>31</u>	<u>311</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

9. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2018 trên Báo cáo tài chính hợp nhất là: 2.060.852.186 đồng

Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1/2017 trên Báo cáo tài chính hợp nhất là: 20.543.302.310 đồng

Thay đổi giảm 18.482.450.124 đồng, có điều này là do trong Quý 1/2018 Công ty thực hiện cơ cấu lại một số hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tạo bước đột phá trong thời gian tới.


10. Số liệu so sánh

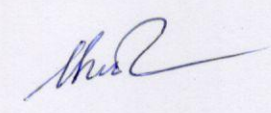
Số liệu trên Bảng cân đối kế toán HN và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính HN kết thúc ngày 31/12/2017. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh HN, báo cáo lưu chuyển tiền tệ HN và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính HN quý 1 năm 2017.




Nguyễn Tân Đạt
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 4 năm 2018


Nguyễn Huy Quảng
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thương
Người lập biểu

